

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-26
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-26



BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Cục Đăng kiểm Việt Nam trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Cục Đăng kiểm Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Cục Đăng kiểm Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 345/QĐ ngày 25/4/1964 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và Quyết định số 267/CP ngày 19/7/1979 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ). Chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của Cục Đăng kiểm Việt Nam được quy định tại Quyết định số 26/2008/QĐ-BGTVT ngày 04/12/2008 của Bộ Giao thông Vận tải (hiện hành là Quyết định số 862/2013/QĐ-BGTVT ngày 05/04/2013 của Bộ Giao thông Vận tải).

Cục Đăng kiểm Việt Nam là cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành về hoạt động đăng kiểm trên phạm vi cả nước. Đồng thời trực tiếp thực hiện công tác kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng các phương tiện giao thông đường thủy, đường bộ, đường sắt, công trình biển và các vật tư, thiết bị thuộc phạm vi giám sát của Đăng kiểm Việt Nam. Do tính chất đặc thù của hoạt động đăng kiểm, Cục Đăng kiểm Việt Nam đã được Nhà nước cho phép áp dụng chế độ quản lý tài chính của doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích và sau đó là Thông tư liên tịch số 68/2011/TTLT-BGTVT-BTC ngày 30/12/2011 về việc Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Trụ sở chính của Cục Đăng kiểm Việt Nam tại Số 18, Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội.

BAN LÃNH ĐẠO

Các thành viên của Ban Lãnh đạo đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Kỳ Hình	Cục trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2014
Ông: Trịnh Ngọc Giao	Cục trưởng	Nghỉ hưu ngày 31 tháng 12 năm 2013
Ông: Nguyễn Vũ Hải	Phó Cục trưởng	
Ông: Nguyễn Hữu Trí	Phó Cục trưởng	
Ông: Nguyễn Minh Cương	Phó Cục trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2014
Ông: Đặng Việt Hà	Phó Cục trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Cục Đăng kiểm Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Cục Đăng kiểm Việt Nam trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Cục Đăng kiểm Việt Nam cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:


Cục Đăng kiểm Việt Nam

Số 18, Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Cục Đăng kiểm Việt Nam đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Cục Đăng kiểm Việt Nam, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Cục Đăng kiểm Việt Nam và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Cục Đăng kiểm Việt Nam cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Cục Đăng kiểm Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Lãnh đạo 



Trần Kỳ Hình

Cục trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Lãnh đạo Cục Đăng kiểm Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Cục Đăng kiểm Việt Nam được lập ngày 20 tháng 05 năm 2014, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Cục Đăng kiểm Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Cục Đăng kiểm Việt Nam theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Cục Đăng kiểm Việt Nam có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Cục Đăng kiểm Việt Nam liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Cục Đăng kiểm Việt Nam. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/12/2013, do đó, chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản cố định tại thời điểm cuối năm. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về số lượng tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2013 cũng như ảnh hưởng của chúng tới các số liệu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Tại thời điểm 31/12/2013, công nợ phải thu, công nợ phải trả chưa có đầy đủ xác nhận;

Lãi của các khoản tiền gửi có kỳ hạn được Cục Đăng kiểm Việt Nam ghi nhận theo nguyên tắc thực thu;

Tính đến 31/12/2013, một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo hướng dẫn tại chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và Thu nhập khác nhưng chưa được Cục Đăng kiểm Việt Nam ghi nhận. Chúng tôi không thống kê được giá trị doanh thu chưa ghi nhận này, do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về tính đầy đủ của khoản mục doanh thu và giá vốn tương ứng trong Báo cáo tài chính 2013.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Cục Đăng kiểm Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 05 năm 2014

Nguyễn Thị Minh Hạnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0904-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		706.171.411.626	553.298.380.930
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	621.135.515.338	513.070.204.568
111	1. Tiền		170.376.908.154	104.087.438.354
112	2. Các khoản tương đương tiền		450.758.607.184	408.982.766.214
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		36.894.294.327	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		36.894.294.327	-
130	III. Các khoản phải thu		42.977.212.432	36.946.507.153
131	1. Phải thu của khách hàng		35.786.126.375	23.857.469.048
132	2. Trả trước cho người bán		5.807.854.833	6.635.772.512
135	5. Các khoản phải thu khác	4	5.701.736.641	11.587.251.225
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.318.505.417)	(5.133.985.632)
140	IV. Hàng tồn kho	5	4.511.524.529	2.725.276.209
141	1. Hàng tồn kho		4.511.524.529	2.725.276.209
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		652.865.000	556.393.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	652.865.000	556.393.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		599.802.080.182	604.721.212.612
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		598.950.352.053	604.112.566.851
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	305.453.341.596	318.715.548.985
222	- Nguyên giá		666.287.932.323	635.368.226.411
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(360.834.590.727)	(316.652.677.426)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	278.240.663.354	274.831.208.991
228	- Nguyên giá		287.091.574.987	281.799.567.554
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.850.911.633)	(6.968.358.563)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	15.256.347.103	10.565.808.875
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		851.728.129	608.645.761
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	748.078.129	531.795.761
268	3. Tài sản dài hạn khác	11	103.650.000	76.850.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.305.973.491.808</u>	<u>1.158.019.593.542</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		204.700.923.717	124.094.934.921
310	I. Nợ ngắn hạn		204.700.923.717	124.094.934.921
312	2. Phải trả cho người bán		3.842.508.457	5.117.903.593
313	3. Người mua trả tiền trước		4.239.011.896	3.274.043.506
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	87.397.709.627	14.097.416.725
315	5. Phải trả người lao động		28.482.144.971	26.424.412.920
316	6. Chi phí phải trả	13	2.730.092.908	4.645.198.920
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	21.951.419.447	28.319.796.304
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		56.058.036.411	42.216.162.953
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.101.272.568.091	1.033.924.658.621
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	15	1.100.905.669.592	1.031.615.476.621
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		741.839.213.997	739.228.986.830
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		330.850.693.797	264.250.104.369
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		27.329.040.798	27.249.664.422
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		886.721.000	886.721.000
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		366.898.499	2.309.182.000
432	1. Nguồn kinh phí	16	73.902.499	1.936.278.000
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		292.996.000	372.904.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.305.973.491.808</u>	<u>1.158.019.593.542</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại		
USD	610.112,10	626.746,15
GBP	-	163,68

Người lập



Phạm Gia Thắng

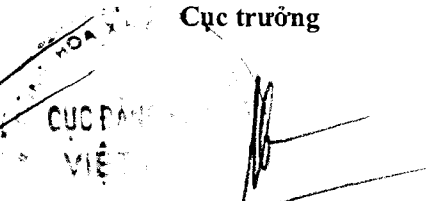
Kế toán trưởng



Võ Thanh Bình

Lập ngày 20 tháng 05 năm 2014

Cục trưởng



Trần Kỳ Hình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	485.415.489.136	384.169.451.753
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		485.415.489.136	384.169.451.753
11	4. Giá vốn hàng bán	18	264.168.345.946	199.727.808.380
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		221.247.143.190	184.441.643.373
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	34.923.056.855	45.496.622.127
22	7. Chi phí tài chính	20	258.206.562	27.944.703
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	110.234.762.610	105.333.104.566
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		145.677.230.873	124.577.216.231
31	11. Thu nhập khác	22	2.240.602.751	3.040.246.797
32	12. Chi phí khác	23	2.360.404.581	2.160.400.359
40	13. Lợi nhuận khác		(119.801.830)	879.846.438
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		145.557.429.043	125.457.062.669
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		36.407.860.218	31.367.777.535
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>109.149.568.825</u>	<u>94.089.285.134</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 05 năm 2014

Cục trưởng

Phạm Gia Thắng

Võ Thanh Bình

Trần Kỳ Hình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		486.346.955.957	414.996.996.593
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(96.995.786.014)	(94.124.350.555)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(177.447.369.023)	(144.332.745.659)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(31.631.634.866)	(26.347.338.162)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		166.777.426.088	126.870.163.135
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(128.445.860.569)	(43.747.929.128)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		218.603.731.573	233.314.796.224
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(60.212.065.273)	(21.246.213.238)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		312.973.183	41.913.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.149.432.695.323)	(697.096.375.717)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.063.868.265.699	597.163.609.503
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.823.095.482	45.477.669.333
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(110.640.426.232)	(75.659.396.483)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		107.963.305.341	157.655.399.741
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		513.070.204.568	355.425.535.124
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		102.005.429	
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	621.135.515.338	513.080.934.865

Người lập



Phạm Gia Thắng

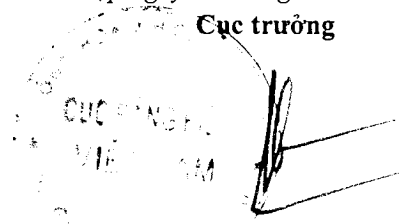
Kế toán trưởng



Võ Thanh Bình

Lập ngày 20 tháng 05 năm 2014

Cục trưởng



Trần Kỳ Hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Cục Đăng kiểm Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 345/QĐ ngày 25/4/1964 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và Quyết định số 267/CP ngày 19/7/1979 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ). Chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của Cục Đăng kiểm Việt Nam được quy định tại Quyết định số 26/2008/QĐ-BGTVT ngày 04/12/2008 của Bộ Giao thông Vận tải (hiện hành là Quyết định số 862/2013/QĐ-BGTVT ngày 05/04/2013 của Bộ Giao thông Vận tải).

Cục Đăng kiểm Việt Nam là cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành về hoạt động đăng kiểm trên phạm vi cả nước. Đồng thời trực tiếp thực hiện công tác kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng các phương tiện giao thông đường thủy, đường bộ, đường sắt, công trình biển và các vật tư, thiết bị thuộc phạm vi giám sát của Đăng kiểm Việt Nam. Do tính chất đặc thù của hoạt động đăng kiểm, Cục Đăng kiểm Việt Nam đã được Nhà nước cho phép áp dụng chế độ quản lý tài chính của doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích và sau đó là Thông tư liên tịch số 68/2011/TTLT-BGTVT-BTC ngày 30/12/2011 về việc Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Trụ sở chính của Cục Đăng kiểm Việt Nam tại Số 18, Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội.

Cục Đăng kiểm Việt Nam có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi Cục Đăng kiểm số 01	Số 126 Kim Ngưu, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện đường thủy
Chi Cục Đăng kiểm số 02	Số 110 Nguyễn Đức Thuận, TP Nam Định, tỉnh Nam Định	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện đường thủy
Chi Cục Đăng kiểm số 03	57 Tuệ Tĩnh, Phường Hà Huy Tập, TP Vinh, tỉnh Nghệ An	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện đường thủy
Chi Cục Đăng kiểm số 04	Số 128 Bạch Đằng, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện đường thủy
Chi Cục Đăng kiểm số 05	40 Trần Phú - Vĩnh Nguyên - Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện đường thủy
Chi Cục Đăng kiểm số 06	Số 130 Lý Tự Trọng, P. Bến Thành, Q.1, TPHCM	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện đường thủy
Chi Cục Đăng kiểm số 08	151 Trần Hưng Đạo, TP Cần Thơ, Tỉnh Cần Thơ	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện đường thủy
Chi Cục Đăng kiểm số 09	Số 102 Xô Viết Nghệ Tĩnh, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện đường thủy
Chi Cục Đăng kiểm số 10	16 Trần Hưng Đạo - Hải Phòng	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện đường thủy
Chi Cục Đăng kiểm số 11	Số 16 Đường Trần Phú, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện đường thủy

Chi Cục Đăng kiểm số 12	Số 7 Hạc Thành, Điện Biên, TP Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện đường thủy
Chi Cục Đăng kiểm số 13	Số 3 Phan Đình Phùng, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện đường thủy
Chi Cục Đăng kiểm số 15	631 Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện thủy
Chi Cục Đăng kiểm Hải Hưng	448 Nguyễn Lương Bằng, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện thủy
Chi Cục Đăng kiểm An Giang	Số 91 Trần Hưng Đạo, Long Xuyên, An Giang	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện thủy nội địa, máy thi công chuyên dùng
Chi Cục Đăng kiểm Bạc Liêu	Quốc Lộ 1A, xã Long Thạch, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện thủy nội địa, xe cơ giới
Chi Cục Đăng kiểm Kiên Giang	648 Đại lộ Nguyễn Trung Trực, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện thủy nội địa, máy thi công chuyên dùng
Chi Cục Đăng kiểm Bến Tre	Số 2 Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện thủy nội địa, máy thi công chuyên dùng
Chi Cục Đăng kiểm Cà Mau	Khóm 3, Phường Tân Xuyên, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện thủy nội địa, xe cơ giới
Chi Cục Đăng kiểm Tiền Giang	Số 90 Ngô Quyền, P1, Mỹ Tho, Tiền Giang	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện thủy nội địa, máy thi công chuyên dùng
Chi Cục Đăng kiểm Long An	135 QL1, Phường 4, TP Tân An, Long An	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện đường thủy
Chi Cục Đăng kiểm Sóc Trăng	191 Trần Hưng Đạo, Phường 10, Thị xã Sóc Trăng, tỉnh Sóc	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện thủy nội địa, xe cơ giới
Chi Cục Đăng kiểm Vĩnh Long	10/2 Đinh Tiên Hoàng, P8, TX Vĩnh Long, Vĩnh Long	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện thủy nội địa, xe cơ giới
Chi Cục Đăng kiểm Trà Vinh	Số 151 Nguyễn Đán, Phường 7, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện thủy nội địa, xe cơ giới
Trung tâm Chứng nhận Hệ thống Quản lý Chất lượng và An toàn (VRQC)	Số 18 Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội	Đánh giá về sự phù hợp của hệ thống quản lý chất lượng và an toàn
Trung tâm Thử nghiệm xe cơ giới (VMTC)	Số 18 Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội	Thử nghiệm chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường với các loại xe
Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 29-01V	Km15+200 Quốc lộ 1A, Xã Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội	Kiểm định xe cơ giới
Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 29-02V	Xã Phú Thị, Huyện Gia Lâm, Hà Nội	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện đường bộ
Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 29-03V	Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện bộ

Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 29-04V	Mê Linh, Hà Nội	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện bộ
Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 29-05V	Số 18 Đường Giải Phóng, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kiểm định xe cơ giới
Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 29-06V	KM4, đường 70, Xã Tam Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện bộ
Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 50-03V	107 Phú Châu, Tam Bình, Thủ Đức, Hồ Chí Minh	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ
Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 50-04V	Số 1 Xa Lộ Hà Nội, P. Hiệp Phú, Q9, Hồ Chí Minh	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ
Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 50-05V	Số 03 Phan Văn Trị P.10 Q. Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ
Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 50-06V	118 Huỳnh Tấn Phát, Tân Thuận Tây, Q7, Hồ Chí Minh	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ
Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 50-07V	Z11, Quốc Lộ 1A, Quận 12, Hồ Chí Minh	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ
Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 15-01V	Km90+500, QL5 mới, Khu Cam Lộ 2, Hùng Vương, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ
Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 19-01V	Khu Trung Phương, Phường Minh Phương, TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ
Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 15-03D	Xã Kênh Giang, Thủy Nguyên, Hải Phòng	Dịch vụ kỹ thuật đăng kiểm phương tiện cơ giới đường bộ
Trung tâm Đào tạo	Số 18 Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội	Quản lý công tác đào tạo và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nhân viên, đăng kiểm viên, đánh giá viên
Tạp chí Đăng kiểm	Số 18 Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội	Phát hành tạp chí chuyên ngành
Trung tâm thử nghiệm khí thải PTGT cơ giới đường bộ	Km15+200 Quốc lộ 1A, Xã Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội	Thử nghiệm khí thải, tiêu thụ nhiên liệu của xe cơ giới và các thiết bị linh kiện khác có liên quan đến khí thải của xe cơ giới
Văn phòng Cục Đăng kiểm Việt Nam	Số 18 Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội	Quản lý Nhà nước chuyên ngành về hoạt động đăng kiểm trên phạm vi cả nước

Chức năng nhiệm vụ

Thực hiện chức năng quản lý Nhà nước chuyên ngành về hoạt động đăng kiểm trên phạm vi cả nước. Đồng thời tổ chức thực hiện công tác kiểm tra và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và chất lượng các phương tiện giao thông đường thủy, đường bộ, đường sắt, công trình biển và các thiết bị, vật tư thuộc phạm vi giám sát của Đăng kiểm Việt Nam.

Đặc điểm hoạt động của Cục Đăng kiểm Việt Nam trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Theo quy định tại Thông tư 197/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 về việc Hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ theo đầu phương tiện thì từ ngày 01/01/2013 Cục Đăng kiểm Việt Nam được giao nhiệm vụ là đơn vị tham gia thu phí, đồng thời là đầu mối quản lý thu, nộp phí sử dụng đường bộ của hệ thống cơ quan đăng kiểm trên toàn quốc. Theo đó, khi tham gia thu phí trực tiếp từ các đối tượng chịu phí, Cục Đăng kiểm Việt Nam được hưởng 1% số tiền phí sử dụng đường bộ thực thu, còn đối với số phí sử dụng đường bộ do các cơ quan đăng kiểm khác ngoài hệ thống Cục Đăng Kiểm Việt Nam thực hiện thì các đơn vị này trích chuyển về Cục Đăng kiểm Việt Nam 3% số tiền phí được để lại. Với nhiệm vụ mới được giao này thì doanh thu, chi phí phát sinh trong năm 2013 của Cục Đăng kiểm Việt Nam đã có biến động tương đối so với năm 2012.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Cục Đăng kiểm Việt Nam bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Cục Đăng kiểm Việt Nam áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Cục Đăng kiểm Việt Nam đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Cục Đăng kiểm Việt Nam áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Cục Đăng kiểm Việt Nam được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Cục Đăng kiểm Việt Nam.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Cục Đăng kiểm Việt Nam bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Cục Đăng kiểm Việt Nam bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Cục Đăng kiểm Việt Nam đăng ký áp dụng phương pháp khấu hao nhanh không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng theo Công văn số 200/2004 ĐK ngày 22 tháng 02 năm 2004 gửi Cục thuế Thành phố Hà Nội. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, thời gian được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	04 năm
- Thiết bị văn phòng	02 năm
- Phần mềm quản lý	02 năm

Từ tháng 6 năm 2013, Cục Đăng kiểm Việt Nam đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được phân ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh năm.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cục Đăng kiểm Việt Nam được Nhà nước cho phép áp dụng Quy chế quản lý tài chính theo Thông tư liên tịch 68/2011/TTLT-BGTVT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 về việc Hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Cục Đăng kiểm Việt Nam.

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Cục Đăng kiểm Việt Nam mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Cục Đăng kiểm Việt Nam mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là lỗ chênh lệch tỷ giá.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm tài chính trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.548.670.506	879.564.956
Tiền gửi ngân hàng	167.668.665.847	103.207.873.398
Tiền đang chuyển	1.159.571.801	-
Các khoản tương đương tiền (*)	450.758.607.184	408.982.766.214
	<u>621.135.515.338</u>	<u>513.070.204.568</u>

(*) Là các khoản tiền gửi có thời hạn từ 3 tháng trở xuống tại các tổ chức tín dụng.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng kinh phí đền bù giải phòng mặt bằng tại Chi cục Đăng kiểm số 8	2.408.747.248	901.145.264
Tạm ứng kinh phí đền bù giải phòng mặt bằng tại Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới 50-03V	135.896.511	8.436.328.032
Phải thu khác	3.157.092.882	2.249.777.929
	<u>5.701.736.641</u>	<u>11.587.251.225</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.510.774.529	2.724.526.209
Hàng hóa	750.000	750.000
	<u>4.511.524.529</u>	<u>2.725.276.209</u>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	652.865.000	556.393.000
	<u>652.865.000</u>	<u>556.393.000</u>

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VND	Máy móc VND	Phương tiện VND	TSCĐ dùng VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	138.852.667.952	434.191.442.011	20.857.373.097	40.462.894.957	1.003.848.394	635.368.226.411
Tăng trong năm	6.924.242.051	41.979.486.104	3.758.615.738	2.270.975.102	144.336.890	55.077.655.885
- Mua sắm	-	40.317.258.850	3.640.500.000	989.512.909	144.336.890	45.091.608.649
- Xây dựng cơ bản	6.924.242.051	-	-	-	-	6.924.242.051
- Tăng do điều chỉnh theo quyết toán	-	1.662.227.254	118.115.738	1.281.462.193	-	3.061.805.185
Giảm trong năm	(6.381.221.392)	(5.686.531.849)	(958.445.585)	(10.691.429.045)	(440.322.102)	(24.157.949.973)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(205.458.044)	(874.779.040)	(448.155.167)	-	(1.528.392.251)
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(6.243.131.653)	(60.545.454)	-	-	-	(6.303.677.107)
- Giảm theo Thông tư 45	(138.089.739)	(5.420.528.351)	(83.666.545)	(10.243.273.878)	(440.322.102)	(16.325.880.615)
Số cuối năm	139.395.688.611	470.484.396.266	23.657.543.250	32.042.441.014	707.863.182	666.287.932.323
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	54.781.432.101	204.388.122.639	17.903.725.669	38.679.193.652	900.203.365	316.652.677.426
Tăng trong năm	6.617.393.213	49.846.597.380	2.022.850.385	2.570.876.394	99.309.594	61.157.026.966
- Trích khấu hao TSCĐ	6.617.393.213	49.846.597.380	2.022.850.385	2.435.290.261	99.309.594	61.021.440.833
- Tăng do điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	135.586.133	-	135.586.133
Giảm trong năm	(205.192.053)	(5.170.916.213)	(958.445.585)	(10.232.687.530)	(407.872.284)	(16.975.113.665)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(205.458.044)	(874.779.040)	(448.155.167)	-	(1.528.392.251)
- Giảm theo BB quyết toán BCTC 2012	-	(8.469.052)	-	-	-	(8.469.052)
- Giảm do điều chỉnh theo quyết toán	(85.842.704)	-	-	-	-	(85.842.704)
- Giảm theo Thông tư 45	(119.349.349)	(4.956.989.117)	(83.666.545)	(9.784.532.363)	(407.872.284)	(15.352.409.658)
Số cuối năm	61.193.633.261	249.063.803.806	18.968.130.469	31.017.382.516	591.640.675	360.834.590.727
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	132.235.274.739	384.344.844.631	18.834.522.712	37.892.018.563	904.538.800	574.211.199.445
Số cuối năm	78.202.055.350	221.420.592.460	4.689.412.781	1.025.058.498	116.222.507	305.453.341.596

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

217.289.183.960 VND

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	271.822.525.365	9.926.514.589	50.527.600	281.799.567.554
Tăng trong năm	1.166.751.511	5.069.078.184	-	6.235.829.695
- <i>Mua sắm</i>	-	5.069.078.184	-	5.069.078.184
- <i>Xây dựng cơ bản</i>	1.027.475.150	-	-	1.027.475.150
- <i>Điều chỉnh theo quyết toán</i>	139.276.361	-	-	139.276.361
Giảm trong năm	-	(943.822.262)	-	(943.822.262)
- <i>Giảm theo Thông tư 45</i>	-	(943.822.262)	-	(943.822.262)
Số cuối năm	272.989.276.876	14.051.770.511	50.527.600	287.091.574.987
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	396.056.537	6.521.774.426	50.527.600	6.968.358.563
Tăng trong năm	-	2.346.858.228	-	2.346.858.228
- <i>Trích khấu hao</i>	-	2.346.858.228	-	2.346.858.228
Giảm trong năm	-	(464.305.158)	-	(464.305.158)
- <i>Giảm theo Thông tư 45</i>	-	(464.305.158)	-	(464.305.158)
Số cuối năm	396.056.537	8.404.327.496	50.527.600	8.850.911.633
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	271.426.468.828	3.404.740.163	-	274.831.208.991
Số cuối năm	272.593.220.339	5.647.443.015	-	278.240.663.354

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	14.929.074.375	3.544.052.262
Xây dựng trụ sở Chi cục Đăng kiểm An Giang	-	1.874.527.398
Xây dựng trụ sở Chi cục Đăng kiểm Kiên Giang	3.516.582.771	-
Xây dựng Trung tâm thử nghiệm ô tô Việt Nam	1.307.883.207	907.935.013
Xây dựng Trung tâm Đăng kiểm Xe cơ giới số 50-03V	8.493.531.960	-
Các công trình khác	1.611.076.437	761.589.851
Mua sắm tài sản	327.272.728	7.021.756.613
Tài sản cố định chờ lắp đặt, nghiệm thu	327.272.728	7.021.756.613
	15.256.347.103	10.565.808.875

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	531.795.761	854.360.226
Số tăng trong năm	806.032.621	584.724.463
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	589.750.253	907.288.928
Số dư cuối năm	<u>748.078.129</u>	<u>531.795.761</u>
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí trả trước bảo hiểm tài sản, dịch vụ chưa hoàn thành	748.078.129	531.795.761
	<u>748.078.129</u>	<u>531.795.761</u>

11 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	103.650.000	76.850.000
	<u>103.650.000</u>	<u>76.850.000</u>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	3.667.586.760	2.292.411.915
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.589.360.314	6.548.547.042
Thuế thu nhập cá nhân	510.499.679	1.313.248.876
Các loại thuế khác	511.507.316	811.157.067
Các khoản phí, lệ phí	71.118.755.558	3.132.051.825
+ <i>Phí sử dụng đường bộ</i>	67.084.402.708	-
+ <i>Các khoản phí, lệ phí khác</i>	4.034.352.850	-
	<u>87.397.709.627</u>	<u>14.097.416.725</u>

Quyết toán thuế của Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước các khoản chi phí hoạt động	2.730.092.908	4.645.198.920
	<u>2.730.092.908</u>	<u>4.645.198.920</u>

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	215.702.179	1.124.673.754
Thu hộ đăng kiểm nước ngoài theo thỏa thuận	17.243.142.340	24.512.187.730
Phải trả khác	4.492.574.928	2.682.934.820
	<u>21.951.419.447</u>	<u>28.319.796.304</u>

15 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	741.839.213.997	739.228.986.830
	<u>741.839.213.997</u>	<u>739.228.986.830</u>

c. Phân phối lợi nhuận

Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện phân phối lợi nhuận căn cứ theo Thông tư liên tịch số 68/2011/TTLT-BGTVT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của liên Bộ Giao thông Vận tải-Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính đối với Cục Đăng kiểm Việt Nam. Cụ thể:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
<i>a. Điều chỉnh theo Biên bản Quyết toán của Bộ Giao thông Vận tải và Cục Tài chính Doanh nghiệp Bộ Tài chính - năm trước</i>		
Tăng doanh thu	-	1.777.082.778
Giảm chi phí	1.058.351.683	284.740.072
Tăng chi phí	-	-
Tổng lợi nhuận bị thay đổi trước thuế	1.058.351.683	2.061.822.850
Tăng/Giảm thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	264.587.921	515.455.713
Tổng lợi nhuận bị thay đổi sau thuế	793.763.762	1.546.367.137
Trích quỹ dự phòng tài chính	79.376.376	154.636.714
Điều chỉnh trích quỹ Đầu tư phát triển	714.387.386	1.391.730.423
<i>b. Phân phối lợi nhuận năm nay</i>		
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp tăng trong năm	109.149.568.825	94.089.285.134
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi (3 tháng lương thực hiện)	43.873.731.000	33.832.767.903
Trích quỹ Dự phòng tài chính	-	9.408.928.513
Trích quỹ Đầu tư phát triển	65.275.837.825	50.847.588.718

16 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	1.936.278.000	47.643.000
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	3.711.456.490	7.823.124.000
Chi sự nghiệp	5.573.831.991	5.934.489.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	73.902.499	1.936.278.000

17 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu hoạt động đăng kiểm	479.943.755.115	379.396.140.812
Doanh thu hoạt động kinh doanh dịch vụ	5.471.734.021	4.773.310.941
	485.415.489.136	384.169.451.753

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn hoạt động đăng kiểm	261.346.679.332	197.504.182.978
Giá vốn hoạt động kinh doanh dịch vụ	2.821.666.614	2.223.625.402
	264.168.345.946	199.727.808.380

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.923.056.855	45.477.669.333
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	18.952.794
	34.923.056.855	45.496.622.127

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	258.206.562	27.944.703
	258.206.562	27.944.703

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	34.100.391.376	41.366.466.210
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.350.652.685	5.866.188.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.669.159.821	9.777.654.275
Thuế, phí và lệ phí	2.313.623.943	1.335.529.507
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	303.186.977	2.950.314.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.865.588.624	25.146.367.795
Chi phí khác bằng tiền	24.632.159.184	18.890.583.297
	<u>110.234.762.610</u>	<u>105.333.104.566</u>

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu tiền từ tổ chức đăng kiểm nước ngoài trả lương cho Đăng kiểm viên của Việt Nam	1.833.711.904	2.105.831.582
Hoàn nhập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	826.228.517
Thu nhập khác	406.890.847	108.186.698
	<u>2.240.602.751</u>	<u>3.040.246.797</u>

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi lương cho Đăng kiểm viên Việt Nam làm việc cho tổ chức đăng kiểm nước ngoài	1.833.711.904	2.105.831.582
Chi phí khác	526.692.677	54.568.777
	<u>2.360.404.581</u>	<u>2.160.400.359</u>

24 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	145.557.429.043	125.457.062.669
Các khoản điều chỉnh tăng:	114.837.125	14.047.459
- Chi phí không được trừ	114.837.125	14.047.459
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	145.672.266.168	125.471.110.128
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>36.407.860.218</u>	<u>31.367.777.535</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.548.547.042	1.012.651.956
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN không phản ánh vào KQKD	264.587.920	515.455.713
Số đã nộp trong năm	31.631.634.866	26.347.338.162
Số phải nộp cuối năm	<u>11.589.360.314</u>	<u>6.548.547.042</u>

25. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC), nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập

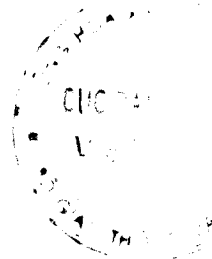
Phạm Gia Thắng

Kế toán trưởng

Võ Thanh Bình

Lập ngày 20 tháng 05 năm 2014

Cục trưởng



Trần Kỳ Hình

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2012						
Số dư đầu năm	737.543.347.163	213.696.424.895	17.686.099.195	-	-	968.925.871.253
Tăng do điều chuyển nguồn	1.851.533.160	165.893.493	-	-	-	2.017.426.653
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	886.721.000	886.721.000
Lợi nhuận (lỗ) phát sinh	-	-	-	94.089.285.134	-	94.089.285.134
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	50.847.588.718	9.408.928.513	-	-	60.256.517.231
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra quyết toán năm 2011	-	1.391.730.423	154.636.714	1.546.367.137	-	3.092.734.274
<i>Điều chỉnh lợi nhuận năm trước theo Biên bản kiểm tra</i>	-	-	-	1.546.367.137	-	1.546.367.137
<i>Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm trước sau Biên bản</i>	-	1.391.730.423	154.636.714	-	-	1.546.367.137
Giảm do điều chuyển nguồn	(165.893.493)	(1.851.533.160)	-	-	-	(2.017.426.653)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(94.089.285.134)	-	(94.089.285.134)
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm trước theo Biên bản	-	-	-	(1.546.367.137)	-	(1.546.367.137)
Số dư cuối năm	739.228.986.830	264.250.104.369	27.249.664.422	-	886.721.000	1.031.615.476.621
Năm 2013						
Số dư đầu năm	739.228.986.830	264.250.104.369	27.249.664.422	-	886.721.000	1.031.615.476.621
Tăng do điều chuyển nguồn	2.838.404.131	3.448.768.348	-	-	-	6.287.172.479
Tăng vốn	3.220.591.384	-	-	-	-	3.220.591.384
Lợi nhuận (lỗ) phát sinh	-	-	-	109.149.568.825	-	109.149.568.825
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	65.275.837.825	-	-	-	65.275.837.825
Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra quyết toán năm 2012	-	714.387.386	79.376.376	793.763.763	-	1.587.527.525
<i>Điều chỉnh lợi nhuận năm trước theo Biên bản kiểm tra</i>	-	-	-	793.763.763	-	793.763.763
<i>Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm trước sau Biên bản</i>	-	714.387.386	79.376.376	-	-	793.763.762
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(109.149.568.825)	-	(109.149.568.825)
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm trước theo Biên bản	-	-	-	(793.763.763)	-	(793.763.763)
Giảm do điều chuyển nguồn	(3.448.768.348)	(2.838.404.131)	-	-	-	(6.287.172.479)
Số dư cuối năm	741.839.213.997	330.850.693.797	27.329.040.798	-	886.721.000	1.100.905.669.592

